

**CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

*Báo cáo Tài chính tổng hợp  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
(đã được kiểm toán)*



CÔNG TY SIÊU PHÁT VÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>	<b>3 - 4</b>
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 - 24</b>
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12-24

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao nay là Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### **CÔNG TY**

Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao là một Doanh nghiệp Nhà nước thành viên của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 96/CCNg/TC ngày 13/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp Nặng.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 105058 ngày 23/02/1993 và các lần sửa, đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng: Super lân, NPK, Axít Sunfuric, Sunfat Amon, Tripôli phốt phát, Lưu huỳnh, Ôxy,  $\text{Na}_2\text{SO}_3$ ,  $\text{Na}_2\text{SiF}_6$ ,  $\text{Na}_2\text{SiO}_3$ ,  $\text{Ca}_2\text{HPO}_4$ , NaF, SE,  $\text{NaHSO}_3$ ,  $\text{Fe}_2\text{O}_3$ , CaO, Phèn đơn, Phèn kép, bột giặt, kem giặt, gạch không nung, nước sinh hoạt.
- Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, đá, cao lanh, đất sét.
- Sản xuất kinh doanh xi măng, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu, mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực, các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, phối tạo chuyên dùng của ngành hoá chất.
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng qui mô nhỏ, qui mô hai tầng trở xuống trong phạm vi của công ty.
- Thiết kế kỹ thuật công nghệ, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất trong phạm vi của công ty.
- Dịch vụ vận tải, mua bán xăng, dầu, khí hoá lỏng, dầu thực vật.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 136.569.259.384 đồng

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ.

Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp Phân bón và Hoá chất Hải Dương

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 71.705.752.771 VND.  
(Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là: 34.975.772.790 VND).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2009, Công ty Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Quách Đình Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Nhọn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khuyến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Lương	Phó Tổng Giám đốc



## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty cho năm tài chính 2009.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 03 năm 2010

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Quách Đình Diệu**



Số: 910 /BCKT/TC/NV4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo Tài chính tổng hợp năm 2009*  
*của Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao*

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 690/BCKT/TC/NV4 ngày 15/03/2010 lý do thay đổi người ký Báo cáo kiểm toán theo yêu cầu của đơn vị; Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Báo cáo kiểm toán số 690/BCKT/TC/NV4 đã phát hành.*

Hà Nội ngày 11 tháng 11 năm 2010

**CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

**Phó Giám đốc**



**LƯU QUỐC THÁI**

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155 /KTV

**Kiểm toán viên**



**NGUYỄN VIỆT LONG**

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0692/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.885.756.177.076</b>	<b>1.822.796.434.960</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>490.019.537.791</b>	<b>299.171.030.846</b>
1. Tiền	111	V.01	490.019.537.791	299.171.030.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.057.699.028</b>	<b>162.913.826.704</b>
1. Phải thu khách hàng	131		121.845.644.334	138.105.693.452
2. Trả trước cho người bán	132		1.187.024.870	8.995.112.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.025.029.824	17.285.293.691
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(1.472.272.751)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.243.669.944.856</b>	<b>1.338.232.543.516</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.243.669.944.856	1.338.232.543.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.008.995.401</b>	<b>22.479.033.894</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.716.567	9.445.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.039.186.632	21.541.720.936
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3.337.823.530	41.952.274
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		615.268.672	885.914.790
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>322.368.499.672</b>	<b>364.056.629.556</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>304.594.607.325</b>	<b>339.064.936.296</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	298.314.942.749	282.388.913.705
- Nguyên giá	222		815.081.383.914	710.237.406.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(516.766.441.165)	(427.848.492.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.827.144.198	11.614.964.631
- Nguyên giá	228		4.988.326.702	13.574.704.875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.161.182.504)	(1.959.740.244)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.452.520.378	45.061.057.960

CHỮA  
TOÁN  
OÁN  
AM  
H

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.989.880.000</b>	<b>8.989.880.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.989.880.000	8.989.880.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.784.012.347</b>	<b>16.001.813.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.784.012.347	10.545.071.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	5.456.742.125
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.208.124.676.748</b>	<b>2.186.853.064.516</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.658.101.158.550</b>	<b>1.675.100.908.806</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.593.470.158.550</b>	<b>1.671.459.693.421</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.154.797.492.930	1.385.257.115.991
2. Phải trả người bán	312		301.263.865.412	144.448.375.456
3. Người mua trả tiền trước	313		85.090.124.640	31.285.040.858
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	319.607.586	1.230.738.977
5. Phải trả người lao động	315		24.637.785.196	46.206.963.828
6. Chi phí phải trả	316	V.17	771.970.500	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26.589.312.286	63.031.458.311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64.631.000.000</b>	<b>3.641.215.385</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		64.631.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.641.215.385
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>550.023.518.198</b>	<b>511.752.155.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>471.048.472.585</b>	<b>474.735.781.722</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		432.649.645.669	306.400.047.435
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	149.954.979.575
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.641.329.862	14.741.764.701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.588.937.116	3.470.430.074
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		168.559.938	168.559.938
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>78.975.045.613</b>	<b>37.016.373.988</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		78.699.399.944	36.582.628.319
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	268.470.916	426.570.916
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		7.174.753	7.174.753
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.208.124.676.748</b>	<b>2.186.853.064.516</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		7.584.129.475	5.797.018.725
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			145.357,00	997.495,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng



Phú Thọ, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Quách Đình Diệu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.366.532.784.656	2.786.442.015.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.266.078.130	385.869.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	3.365.266.706.526	2.786.056.146.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.801.863.847.864	2.377.373.964.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		563.402.858.662	408.682.182.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.431.737.565	15.464.994.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	149.125.376.918	146.021.826.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.674.086.128	112.056.089.238
8. Chi phí bán hàng	24		237.458.384.672	171.600.781.178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.186.568.306	61.910.839.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.064.266.331	44.613.729.482
11. Thu nhập khác	31		7.374.517.018	6.652.565.185
12. Chi phí khác	32		3.575.876.844	2.700.693.569
13. Lợi nhuận khác	40		3.798.640.174	3.951.871.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.862.906.505	48.565.601.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	18.700.411.609	19.046.570.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	5.456.742.125	(5.456.742.125)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		71.705.752.771	34.975.772.790

Người lập biểu



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thăng

Phú Thọ, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc




Quách Đình Diệu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	95.862.906.505	48.565.601.098
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	123.770.637.590	30.329.555.900
- Các khoản dự phòng	-	1.472.272.751
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	19.488.364.733
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.431.737.565)	(15.383.614.297)
- Chi phí lãi vay	119.674.086.128	112.056.089.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	322.875.892.658	196.528.269.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	34.805.709.593	(97.566.805.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	94.562.598.660	(894.940.534.799)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(16.067.685.389)	734.969.749.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.753.788.115	(1.843.994.066)
- Tiền lãi vay đã trả	(118.902.115.628)	(112.056.089.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.178.385.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	454.194.578.108	273.446.323.578
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(267.430.187.440)	(219.763.820.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	505.792.578.677	(135.405.286.445)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(166.395.638.676)	(42.144.279.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.060.304.522	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.219.885.483	15.383.614.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(149.115.448.671)	(26.760.665.678)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	871.182.871.243	904.928.688.333
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.037.011.494.304)	(1.055.761.323.998)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(165.828.623.061)	(150.832.635.665)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	190.848.506.945	(312.998.587.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	299.171.030.846	612.169.618.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	490.019.537.791	299.171.030.846

Người lập



Phạm Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng



Phụ Thọ, ngày 12 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Quách Đình Diệu



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Supe Phốt Phát và Hoá chất Lâm Thao (nay là Công ty Cổ phần); là một Doanh nghiệp Nhà nước thành viên của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 96/CCNg/TC ngày 13/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng.

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Lâm Thao - Huyện Lâm Thao - Tỉnh Phú Thọ.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng: Super lân, NPK, Axít Sunfuric, Sunfat Amon, Tripôli phốt phát, Lưu huỳnh, Ôxy,  $\text{Na}_2\text{SO}_3$ ,  $\text{Na}_2\text{SiF}_6$ ,  $\text{Na}_2\text{SiO}_3$ ,  $\text{Ca}_2\text{HPO}_4$ , NaF, SE,  $\text{NaHSO}_3$ ,  $\text{Fe}_2\text{O}_3$ , CaO, Phèn đơn, Phèn kép, bột giặt, kem giặt, gạch không nung, nước sinh hoạt.
- Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, đá, cao lanh, đất sét.
- Sản xuất kinh doanh xi măng, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu, mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực, các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị, đường ống công nghệ, phơi thao chuyên dùng của ngành hoá chất.
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng qui mô nhỏ, qui mô hai tầng trở xuống trong phạm vi của công ty.
- Thiết kế kỹ thuật công nghệ, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất trong phạm vi của công ty.
- Dịch vụ vận tải, mua bán xăng, dầu, khí hoá lỏng, dầu thực vật.

### 4. Các đơn vị kế toán trực thuộc được tổng hợp trong Báo cáo tài chính năm 2009 :

- Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao.
- Xí nghiệp Phân bón và Hoá chất Hải Dương.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. (Trong năm, một số tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải được áp dụng mức trích khấu hao nhanh gấp 02 lần theo qui định).

Đối với lợi thế kinh doanh do hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong 3 năm (kể từ năm 2009).

### **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

#### **5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **5.2. Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (\*);

Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

(\*) Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí kinh doanh theo nguyên tắc: Phân bổ 50% vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ giá trị còn lại khi công cụ, dụng cụ hỏng.

### **5.3. Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **6.2 Nguyên tắc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận năm 2008 và năm 2009 được thực hiện theo Theo NĐ 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ V/v quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**8.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **11. Thay đổi chính sách kế toán**

Thực hiện quyết định số 653/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 11 năm 2008 về việc phê duyệt Giá trị doanh nghiệp của Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao để cổ phần hóa và Công ty thực hiện chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần tại thời điểm 01/01/2010. Do đó trong năm 2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo qui định.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

01 . Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	50.372.071	1.474.282.046
Tiền gửi ngân hàng	489.969.165.720	297.696.748.800
<b>Cộng</b>	<b>490.019.537.791</b>	<b>299.171.030.846</b>

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	532.328.952	15.558.854.505
Phải thu khác	492.700.872	1.726.439.186
Phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.025.029.824</b>	<b>17.285.293.691</b>

04 . Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	494.846.303.412	434.250.105.259
Công cụ, dụng cụ	3.372.680.289	4.143.484.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.456.024.629	294.624.808.192
Thành phẩm	666.994.936.526	605.214.145.505
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>1.243.669.944.856</b>	<b>1.338.232.543.516</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.243.669.944.856	1.338.232.543.516

05 . Các khoản thuế phải thu

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.306.191.434	470.400
- Thuế xuất nhập khẩu		0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế Tài nguyên	3.899.915	9.946.525
- Thuế Thu nhập cá nhân		2.892.063
- Thuế lệ phí khác	27.732.181	28.643.286
<b>Cộng</b>	<b>3.337.823.530</b>	<b>41.952.274</b>

08 . Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

11 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí XD CB dở dang	4.452.520.378	45.061.057.960
Trong đó: (Một số công trình lớn)		
- Dự án cải tạo xí nghiệp axit số 1		13.354.094.190
- Dự án cải tạo Supe 1 sang SX theo PP ướt	608.405.319	453.003.504
- Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lần NC	216.277.305	6.517.376.387
- Dự án ĐTXD và CTHH nước sản xuất và xử lý MT		2.612.429.401
- Dự án máy in phun		1.403.002.654
- Xây dựng xưởng phát điện từ hơi nhiệt thừa	2.411.492	2.441.395.290
- Sửa chữa cầu trục A1	285.714.286	
- Xây dựng xưởng SX vật liệu chứa Zeolit	1.412.563.823	1.412.563.823
- Sửa chữa kho chứa SP XN NPK1	1.202.874.545	

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Lợi thế kinh doanh	6.064.252.115	
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	1.032.611.388	1.520.616.341
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.687.148.844	9.024.454.794
<b>Cộng</b>	<b>8.784.012.347</b>	<b>10.545.071.135</b>

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.154.797.492.930	1.385.257.115.991
Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>1.154.797.492.930</b>	<b>1.385.257.115.991</b>

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế TTDB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	273.017.967	1.205.082.834
- Thuế tài nguyên	23.762.339	
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản phí phải nộp khác	22.827.280	25.656.143
<b>Cộng</b>	<b>319.607.586</b>	<b>1.230.738.977</b>

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1.240.805.793	1.236.216.605
Bảo hiểm xã hội	36.804.685	190.775.390
Bảo hiểm y tế	299.060.682	407.559.257
Phải trả về cổ phần hóa	2.008.233.554	40.804.100.966
Phải nộp cấp trên	1.303.748.720	1.141.958.720
Phải trả phải nộp khác (*)	21.168.762.905	19.250.847.373
Bảo hiểm thất nghiệp	181.469.806	
Phải thu khác (dư có)	350.426.141	
<b>Cộng</b>	<b>26.589.312.286</b>	<b>63.031.458.311</b>

(\*) Bao gồm:

+ Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam

(Vốn đầu tư của NN vào Công ty CP Bao Bì, Công ty CP Cơ khí  
Công ty CP Khí Lâm Thao)

+ Các khoản đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng

21.168.762.905 19.250.847.373

8.989.880.000 8.989.880.000

12.178.882.905 10.260.967.373



21 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.1 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	5.456.742.125
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>5.456.742.125</b>

21.2 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- -

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu kỳ	263.277.146.052	19.050.510.569	24.490.177.355	168.559.938	
2. Số tăng trong kỳ	43.122.901.383	14.083.325.934	3.470.430.074		34.975.772.790
- Tăng vốn trong kỳ	37.050.398.956	127.171.862	16.140.804		
- Tăng do lãi		13.940.254.072	3.454.289.270		34.975.772.790
- Tăng khác	6.072.502.427	15.900.000			
3. Số giảm trong kỳ		18.392.071.802	24.490.177.355		34.975.772.790
- Giảm vốn trong kỳ		6.072.502.427			
- Giảm khác		12.319.569.375	24.490.177.355		34.975.772.790
4. Số cuối kỳ	306.400.047.435	14.741.764.701	3.470.430.074	168.559.938	
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu kỳ	306.400.047.435	14.741.764.701	3.470.430.074	168.559.938	
2. Số tăng trong kỳ	157.440.813.543	22.945.225.787	7.571.191.879	-	75.727.737.462
- Tăng vốn trong kỳ	10.632.641.894				
- Tăng do lãi		22.945.225.787	7.571.191.879		71.705.752.771
- Tăng khác	146.808.171.649				4.021.984.691
3. Số giảm trong kỳ	31.191.215.309	9.045.660.626	1.452.684.837	-	75.727.737.462
- Chuyển sang NV KD					
- Giảm khác	31.191.215.309	9.045.660.626	1.452.684.837		75.727.737.462
4. Số cuối kỳ	432.649.645.669	28.641.329.862	9.588.937.116	168.559.938	



**22.2 . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối theo qui định tại Nghị định 09/2009/NĐ- CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ.  
Đơn vị tạm phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm 31/12/2009 như sau:

	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	71.705.752.771
Lợi nhuận tăng theo điều chỉnh của KT NN	4.021.984.691
Các khoản giảm trừ từ lợi nhuận sau thuế	15.819.921
Nộp phạt thuế Hải Quan	10.725.022
Đ/c theo biên bản kiểm toán năm 2008	5.094.899
Lợi nhuận còn lại để phân phối	75.711.917.541
Trích quỹ dự phòng tài chính (10%)	7.571.191.754
Bổ sung vốn Nhà nước theo tỷ lệ vốn nhà nước 22,83%	15.556.527.697
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện)	45.195.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.388.698.090

**22.3 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	28.641.329.862	14.741.764.701
Quỹ dự phòng tài chính	9.588.937.116	3.470.430.074
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	168.559.938	168.559.938

**23 . Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	643.199.116	715.319.716
Chi sự nghiệp	(374.728.200)	(288.748.800)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	268.470.916	426.570.916

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

**25 . Doanh thu (Mã số 01)**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	3.357.717.206.783	2.728.835.526.194
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.815.577.873	57.606.489.251
<b>Cộng</b>	<b>3.366.532.784.656</b>	<b>2.786.442.015.445</b>

**26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	600.438.968	280.174.406
- Giảm giá hàng bán	665.639.162	105.694.733
- Hàng bán bị trả lại		0
<b>Cộng</b>	<b>1.266.078.130</b>	<b>385.869.139</b>

**27 . Doanh thu thuần (Mã số 10)**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	3.365.266.706.526	2.786.056.146.306
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>3.365.266.706.526</b>	<b>2.786.056.146.306</b>

**28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.801.863.847.864	2.377.373.964.095
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>2.801.863.847.864</b>	<b>2.377.373.964.095</b>

**29 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.646.990.145	14.697.682.870
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.572.895.338	685.931.427
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	169.914.178	50.880.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền tệ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.937.904	30.500.000
<b>Cộng</b>	<b>16.431.737.565</b>	<b>15.464.994.297</b>

**30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	119.674.086.128	112.056.089.238
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.207.560.345	14.320.631.751
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		19.488.364.733
Chi phí tài chính khác	6.243.730.445	156.740.730
<b>Cộng</b>	<b>149.125.376.918</b>	<b>146.021.826.452</b>

**31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	18.700.411.609	19.046.570.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.700.411.609</b>	<b>19.046.570.433</b>

**32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.456.742.125	(5.456.742.125)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>5.456.742.125</b>	<b>(5.456.742.125)</b>

**33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.078.405.164.985	2.599.360.851.556
Chi phí nhân công	150.017.300.189	156.763.059.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.572.798.507	30.131.579.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.359.090.550	229.188.313.319
Chi phí khác bằng tiền	25.907.116.216	118.088.609.960
<b>Cộng</b>	<b>3.728.261.470.447</b>	<b>3.133.532.413.782</b>

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND							
8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	275.417.716.689	310.345.034.645	88.894.675.786	35.366.803.764	213.175.190	710.237.406.074
2	Tăng trong năm	34.047.568.503	91.040.105.016	32.145.821.396	4.928.575.443	-	162.162.070.358
	- Do mua sắm	1.680.224.545	12.443.671.151	332.500.000	9.100.000		14.465.495.696
	- Do XDCB	32.136.263.049	78.596.433.865	31.813.321.396	4.919.475.443		147.465.493.753
	- Do tăng khác	231.080.909					231.080.909
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	22.994.736.387	27.255.599.739	6.031.949.822	1.035.806.570	-	57.318.092.518
	- Do thanh lý, nhượng bán	18.312.912.229	27.255.599.739	5.131.587.138	1.035.806.570		51.735.905.676
	- Do giảm khác	4.681.824.158		900.362.684			5.582.186.842
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	286.470.548.805	374.129.539.922	115.008.547.360	39.259.572.637	213.175.190	815.081.383.914
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	165.456.908.521	187.278.969.491	50.981.803.965	23.917.635.202	213.175.190	427.848.492.369
2	Tăng trong năm	27.543.934.219	64.525.513.946	19.304.979.555	8.253.669.864	-	119.628.097.584
	- Do trích khấu hao TSCĐ	27.504.679.531	64.473.740.322	19.304.979.555	8.253.669.864		119.537.069.272
	- Tăng khác	39.254.688	51.773.624				91.028.312
	- Do đánh giá lại						-
3	Giảm trong năm	7.384.766.365	18.684.826.178	3.604.749.675	1.035.806.570	-	30.710.148.788
	- Do thanh lý, nhượng bán	6.287.082.492	18.684.826.178	3.298.908.218	1.035.806.570		29.306.623.458
	- Do giảm khác	1.097.683.873		305.841.457			1.403.525.330
	- Do đánh giá lại						-
4	Số cuối năm	185.616.076.375	233.119.657.259	66.682.033.845	31.135.498.496	213.175.190	516.766.441.165
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	109.960.808.168	123.066.065.154	37.912.871.821	11.449.168.562	-	282.388.913.705
2	Số cuối năm	100.854.472.430	141.009.882.663	48.326.513.515	8.124.074.141	-	298.314.942.749

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :